

Số: 79 /QĐ-THPTXT

Xuân Trường, ngày 18 tháng 04 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước, công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 của Trường THPT Xuân Trường

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 ngày 14 tháng 4 năm 2023 do Sở Giáo dục và Đào tạo Nam Định phối hợp với Sở Tài chính Nam Định xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường THPT Xuân Trường;

Xét đề nghị của bộ phận Tài vụ nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

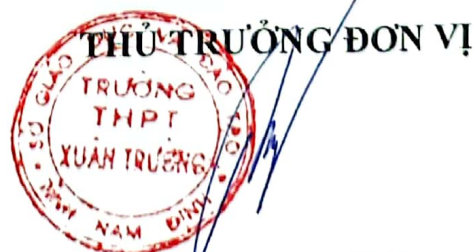
Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước, công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 của Trường THPT Xuân Trường (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Tài vụ nhà trường chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT;
- Lãnh đạo trường;
- Lưu: VT, TV.



Phạm Văn Châu

Đơn vị: TRƯỜNG THPT XUÂN TRƯỜNG

Chương: 422

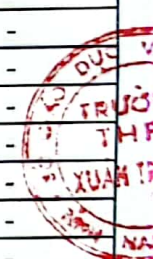
QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 79/QĐ- THPTXT ngày 18/4/2023 của Trường THPT Xuân Trường)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

DV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
		3	4	5=4-3	6
I	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	-	-	-
A	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-
	Lệ phí...	-	-	-	-
	Lệ phí...	-	-	-	-
2	Phí	-	-	-	-
	Phí ...	-	-	-	-
	Phí ...	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	-	-
1	Chi sự nghiệp.....	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-
2	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-
	Lệ phí...	-	-	-	-
	Lệ phí...	-	-	-	-
2	Phí	-	-	-	-
	Phí ...	-	-	-	-
	Phí ...	-	-	-	-
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	11,473.823	11,473.823	-	-
I	Nguồn ngân sách trong nước	11,473.823	11,473.823	-	-
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-	-	-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-	-	-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	11,473.823	11,473.823	-	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10,945.475	10,945.475	-	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	528.348	528.348	-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A	-	-	-	
1.2	Dự án B	-	-	-	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A	-	-	-	
2.2	Dự án B	-	-	-	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A	-	-	-	
3.2	Dự án B	-	-	-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A	-	-	-	
4.2	Dự án B	-	-	-	
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A	-	-	-	
5.2	Dự án B	-	-	-	
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A	-	-	-	
6.2	Dự án B	-	-	-	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A	-	-	-	
7.2	Dự án B	-	-	-	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A	-	-	-	
8.2	Dự án B	-	-	-	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A	-	-	-	
9.2	Dự án B	-	-	-	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A	-	-	-	
10.2	Dự án B	-	-	-	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
I	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A	-	-	-	
1.2	Dự án B	-	-	-	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A	-	-	-	
2.2	Dự án B	-	-	-	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A	-	-	-	
3.2	Dự án B	-	-	-	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A	-	-	-	
4.2	Dự án B	-	-	-	
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A	-	-	-	
5.2	Dự án B	-	-	-	
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A	-	-	-	
6.2	Dự án B	-	-	-	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A	-	-	-	
7.2	Dự án B	-	-	-	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A	-	-	-	
8.2	Dự án B	-	-	-	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A	-	-	-	
9.2	Dự án B	-	-	-	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A	-	-	-	
10.2	Dự án B	-	-	-	

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2022

A. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình người lao động, quỹ lương:

1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo:	90 Người
Trong đó:	
- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):	80 Người
- Người lao động theo hợp đồng 68:	Người
1.2. Tăng trong năm:	Người
Trong đó:	
- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):	Người
- Người lao động theo hợp đồng 68:	Người
1.3. Giảm trong năm:	1 Người
Trong đó:	
- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):	1 Người
- Người lao động theo hợp đồng 68:	Người

2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

Trong đó:

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi

- a. Đánh giá chung: Thực hiện tốt
b. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, CTMT quốc gia, CTMT: Không

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công

Đáp ứng các yêu cầu về thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công

3. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (kinh phí năm trước chuyển sang, dự toán hủy bỏ không thực hiện, chỉ sai chế độ phải xuất toán,...):

2. Nguồn NSNN trong nước:

2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- + Tiền đã nhận nhưng chưa chi:
- + Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:
- + Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- + Tiền đã nhận nhưng chưa chi:
- + Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:
- + Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

2.2. Dự toán giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm: 10.934.000.000

Trong đó nguồn CK:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 11.475.000

Trong đó nguồn CK:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

- Dự toán cấp bằng Lệnh chi tiền:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm: 200.000.000

Trong đó nguồn CK:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 328.348.589

Trong đó nguồn CK:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

- Dự toán cấp bằng Lệnh chi tiền:

- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 10.945.475.000

Trong đó nguồn CK:

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 10.945.475.000

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:

- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 528.348.589

Trong đó nguồn CK:

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 528.348.589

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:

- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

2.4. Kinh phí giảm trong năm:

- Nguồn NSNN giảm:

Lý do giảm:

Trong đó nguồn CK giảm:

2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn CK:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:.

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

Nguồn CK:

3. Nguồn viện trợ

3.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

3.2. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm:

- Nhận viện trợ bằng tiền về đơn vị:
- Nhận viện trợ bằng hàng hóa:
- Nhận viện trợ chuyển thẳng cho nhà cung cấp:
- Nhận viện trợ khác:

4. Nguồn vay nợ nước ngoài

4.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

4.2. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN (chi tiết)

II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

1. Tình hình thu phí, lệ phí:

STT	Nội dung	Tổng số thu	Số phải nộp NSNN	Số phí được khấu trừ, để lại	Ghi chú
I	Phí				
II	Lệ phí (nộp NSNN 100%)				

Trong đó:

- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi thường xuyên:
- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi không thường xuyên:

2. Tình hình thực hiện chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại

2.1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:
- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao:

2.2. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

2.3. Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:
- Sử dụng phục vụ thu phí:
- Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị:
- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:
- Sử dụng phục vụ thu phí:
- Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị:

2.4. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:
- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao:

III. Nguồn hoạt động khác được để lại

1. Tên nguồn kinh phí được để lại:

Kinh phí được để lại theo số ngày của

2. Số thu trong năm:

Trong đó:

- Số nộp NSNN:
- Số nộp cấp trên:
- Số được để lại đơn vị:

3. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:
- + Điều chỉnh giảm:

IV. Thuyết minh khác

1. Chi tiền lương:

1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 7.590.473.400
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.2. Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.3. Chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.4. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 475.038.000
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.5. Chi từ nguồn khác:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

4.401.308.500

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			
			Nguồn NSNN	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Nguồn khác
I	Số dư năm trước mang sang	4104000			4104000	
II	Trích lập	470934000			470934000	
III	Sử dụng	475038000			475038000	
1	Sử dụng cho cải cách tiền lương	475038000			475038000	
2	Sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ					
IV	Số dư chuyển năm sau					

Người lập

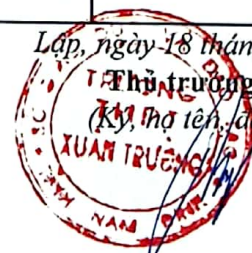
(Ký, họ tên)

Vũ Phùng Tin

Lập, ngày 18 tháng 4 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Văn Châu

PH. C. TAO.